

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về “Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý I.2021 của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế Quý I.2021 và Quý I.2020 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I.2021	Quý I.2020	Tăng trưởng
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	570.634	345.526	65%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	555.150	308.400	80%

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của SeABank tại quý I năm 2021 đạt 570.634 triệu đồng, tăng 225.108 triệu đồng, tương đương tăng 65% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của SeABank đạt 555.150 triệu đồng tăng 246.750 triệu đồng tương đương tăng 80% so với cùng kỳ trước.

Lợi nhuận tăng trưởng chủ yếu từ thu thuần từ lãi, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ, lãi thuần từ hoạt động ngoại hối. Tổng thu thuần từ các hoạt động kinh doanh riêng lẻ của SeABank tăng 45% so với quý I năm 2020, tổng thu thuần từ các hoạt động kinh doanh hợp nhất của SeABank tăng 48% so với quý I năm 2020.

Bên cạnh đó, SeABank tiếp tục kiểm soát tốt chi phí hoạt động, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần quý I năm 2021 giảm so với quý I năm 2020 cũng là yếu tố giúp tăng trưởng lợi nhuận của quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ lệ chi phí hoạt động riêng lẻ trên tổng thu thuần riêng lẻ quý I năm 2021 giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ chi phí hoạt động hợp nhất trên tổng thu thuần hợp nhất quý I năm 2021 giảm 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo Quý I.2021 và Quý I.2020.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Lê Văn Tân**

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á**

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Quý I năm 2021



## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 48

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
<b>A TÀI SẢN</b>			
<b>I Tiền mặt và vàng</b>	<b>V.1</b>	<b>1.074.356</b>	<b>1.012.074</b>
<b>II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>	<b>V.2</b>	<b>1.275.789</b>	<b>3.374.301</b>
<b>III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>V.3</b>	<b>30.881.911</b>	<b>25.740.328</b>
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		28.581.340	25.640.328
2 Cho vay các TCTD khác		2.300.571	100.000
<b>IV Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.4</b>	<b>6.382.935</b>	<b>2.678.455</b>
1 Chứng khoán kinh doanh		6.388.139	2.683.659
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5.204)	(5.204)
<b>V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.5</b>	<b>63.257</b>	<b>144.604</b>
<b>VI Cho vay khách hàng</b>		<b>109.664.996</b>	<b>107.618.502</b>
1 Cho vay khách hàng	<b>V.6</b>	110.922.136	108.724.047
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>V.7</b>	(1.257.140)	(1.105.545)
<b>VII Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.8</b>	<b>25.597.286</b>	<b>32.098.250</b>
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		25.317.512	31.818.476
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319.364	319.364
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(39.590)	(39.590)
<b>VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.9</b>	<b>1.858.172</b>	<b>1.858.172</b>
1 Đầu tư vào công ty con		1.760.000	1.760.000
2 Đầu tư dài hạn khác		98.172	98.172
<b>IX Tài sản cố định ("TSCĐ")</b>		<b>852.029</b>	<b>861.142</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>V.10</b>	277.566	282.780
- Nguyên giá TSCĐ		742.277	735.732
- Hao mòn TSCĐ		(464.711)	(452.952)
2 Tài sản cố định vô hình	<b>V.11</b>	574.463	578.362
- Nguyên giá TSCĐ		742.130	739.349
- Hao mòn TSCĐ		(167.667)	(160.987)
<b>X Tài sản Có khác</b>	<b>V.12</b>	<b>6.967.787</b>	<b>5.138.910</b>
1 Các khoản phải thu		1.476.697	1.064.132
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.281.079	2.594.434
3 Tài sản Có khác		2.231.639	1.501.972
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(21.628)	(21.628)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>184.618.518</b>	<b>180.524.738</b>

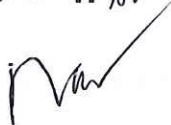
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị : Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
<b>B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>	<b>V.13</b>	<b>198.527</b>	<b>205.702</b>
<b>II Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.14</b>	<b>44.532.723</b>	<b>42.699.830</b>
1 Tiền gửi của các TCTD khác		34.556.858	25.571.629
2 Vay các TCTD khác		9.975.865	17.128.201
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.15</b>	<b>115.228.098</b>	<b>113.298.248</b>
<b>IV Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.16</b>	<b>6.619.020</b>	<b>7.064.740</b>
<b>V Các khoản nợ khác</b>	<b>V.17</b>	<b>3.656.148</b>	<b>3.442.763</b>
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3.115.479	3.065.604
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		540.669	377.159
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>170.234.516</b>	<b>166.711.283</b>
<b>VI VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V18</b>	<b>14.384.002</b>	<b>13.813.455</b>
1 Vốn của TCTD		12.087.442	12.087.442
- Vốn điều lệ		12.087.442	12.087.442
2 Các quỹ của TCTD		419.156	419.156
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(87)	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối		1.877.491	1.306.857
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>184.618.518</b>	<b>180.524.738</b>
<b>ST T CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
1 Bảo lãnh vay vốn		-	-
2 Cam kết giao dịch hối đoái			
Cam kết mua ngoại tệ		7.968.564	541.303
Cam kết bán ngoại tệ		5.963.868	447.726
Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		60.019.895	30.139.120
Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		49.670.445	23.652.400
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.118.642	657.643
4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất		9.644.720	9.805.803
5 Bảo lãnh khác		2.683.211	2.566.407
(Bảo lãnh thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu ....)			

Người lập



**Nghiêm Thị Thu Nga**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hoài Phương**

Phó Tổng giám đốc




**Nguyễn Thị Thu Hương**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.19	2.793.635	2.590.516	2.793.635	2.590.516
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.20	1.707.137	1.951.839	1.707.137	1.951.839
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.086.498</b>	<b>638.677</b>	<b>1.086.498</b>	<b>638.677</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		151.376	95.029	151.376	95.029
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		33.689	42.253	33.689	42.253
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	V.21	<b>117.687</b>	<b>52.776</b>	<b>117.687</b>	<b>52.776</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	V.22	<b>78.139</b>	<b>(20.377)</b>	<b>78.139</b>	<b>(20.377)</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	V.23	<b>(6.856)</b>	<b>40.897</b>	<b>(6.856)</b>	<b>40.897</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	V.24	<b>90.466</b>	<b>101.696</b>	<b>90.466</b>	<b>101.696</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		105.250	322.516	105.250	322.516
6	Chi phí hoạt động khác		56.010	163.182	56.010	163.182
<b>VI.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>49.240</b>	<b>159.334</b>	<b>49.240</b>	<b>159.334</b>
<b>VII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	V.25	<b>550.156</b>	<b>477.871</b>	<b>550.156</b>	<b>477.871</b>
<b>VIII.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>865.018</b>	<b>495.132</b>	<b>865.018</b>	<b>495.132</b>
<b>IX.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>151.595</b>	<b>149.606</b>	<b>151.595</b>	<b>149.606</b>
<b>X.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>713.423</b>	<b>345.526</b>	<b>713.423</b>	<b>345.526</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		142.789	-	142.789	-
<b>XI.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>142.789</b>	<b>-</b>	<b>142.789</b>	<b>-</b>
<b>XII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>570.634</b>	<b>345.526</b>	<b>570.634</b>	<b>345.526</b>

Người lập *AV*

*Nga*

**Ngô Thị Thu Nga**

Kế toán trưởng

*Phuong*

**Nguyễn Thị Hoài Phương**

Phó Tổng giám đốc



**Nguyễn Thị Thu Hương**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.106.990	2.312.549
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.657.262)	(1.736.054)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	117.687	52.776
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	161.749	122.216
05.	Thu nhập khác	27.381	147.546
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	21.859	11.787
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(531.717)	(463.274)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(174.376)	(166.373)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>72.311</b>	<b>281.173</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(2.663.148)</b>	<b>(916.774)</b>
09.	Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	(2.200.571)	823.323
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.796.484	(2.621.151)
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	81.347	-
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(2.198.089)	1.466.740
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	-	(346.849)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.142.319)	(238.837)
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>3.504.945</b>	<b>(9.249.080)</b>
15.	Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(7.175)	(5.732)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	1.832.893	(12.390.733)
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	1.929.850	2.889.545
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(445.720)	(380.630)
19.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	77.134
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	195.097	561.336
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>914.108</b>	<b>(9.884.681)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(9.326)	(5.802)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(9.326)</b>	<b>(5.802)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	-	-
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>904.782</b>	<b>(9.890.483)</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>30.026.703</b>	<b>28.656.708</b>
<b>VI.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>30.931.485</b>	<b>18.766.225</b>

Người lập 

**Nghiêm Thị Thu Nga**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hoài Phương**

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



  
**Nguyễn Thị Thu Hương**





hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

## 2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng).

## 3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, phố Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

## 4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng có 4.005 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.946 nhân viên).

### **III. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **2. Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### **3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý I của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

#### **4. Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

### **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### **1. Ngoại tệ**

##### ***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

## **3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

## **4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

### **a) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

### **b) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**c) Đo lường****Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(7).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

**d) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**5. Góp vốn, đầu tư dài hạn****a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**b) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**6. Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh IV(7).

**7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**a) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

**b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (f) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có	100%

	<p>quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	
--	--	--

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

**c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**d) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).



**e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.

**8. Các công cụ tài chính phái sinh****a) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngày được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày giao dịch.

**b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

### a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

## 10. Tài sản cố định vô hình

### Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**11. Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**12. Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

**13. Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

**14. Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

**15. Vốn cổ phần*****Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**16. Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quý dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quý dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

## **17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

## **18. Doanh thu**

### **a) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

### **b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

### **c) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

## **19. Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

## **20. Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi phát sinh.

## **21. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## **22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

## **23. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ

chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## **24. Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

### **a) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*



Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**b) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt và vàng**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	758.585	720.561
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	315.564	291.306
Kim loại quý, đá quý khác	207	207
<b>Tổng</b>	<b>1.074.356</b>	<b>1.012.074</b>

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.218.106	2.062.256
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	32.683	1.287.045
Tiền ký quỹ bảo lãnh	25.000	25.000
<b>Tổng</b>	<b>1.275.789</b>	<b>3.374.301</b>

**3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>4.468.345</b>	<b>729.238</b>
- Bằng VND	3.027.680	49.275
- Bằng ngoại tệ	1.440.665	679.963
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>24.112.995</b>	<b>24.911.090</b>
- Bằng VND	20.920.570	21.964.690
- Bằng ngoại tệ	3.192.425	2.946.400
<b>Tổng</b>	<b>28.581.340</b>	<b>25.640.328</b>

**3.2 Cho vay các TCTD khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
- Bằng VND	2.300.571	100.000
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	2.300.571	-
<b>Tổng</b>	<b>2.300.571</b>	<b>100.000</b>

<b>Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>30.881.911</b>	<b>25.740.328</b>
---	-------------------	-------------------

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	26.413.566	25.011.090
<b>Tổng</b>	<b>26.413.566</b>	<b>25.011.090</b>



**4. Chứng khoán kinh doanh**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>6.388.139</b>	<b>2.683.659</b>
Trái phiếu Chính phủ	827.114	1.296.581
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.347.723	659.570
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.213.302	727.508
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(5.204)</b>	<b>(5.204)</b>
Dự phòng giảm giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(439)	(439)
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(4.765)	(4.765)
<b>Tổng</b>	<b>6.382.935</b>	<b>2.678.455</b>

Trạng thái niêm yết tại thời điểm 31/03/2021 như sau:

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đã niêm yết	1.127.754	1.597.220

**5. Công cụ tài chính phái sinh**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021</b>				
<b><i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i></b>	<b>120.202.559</b>	<b>120.185.789</b>	<b>120.122.532</b>	<b>63.257</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.412.966	22.447.070	22.402.675	44.395
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	29.530	29.530	29.519	11
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	93.519.871	93.468.997	93.477.310	(8.313)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.240.192	4.240.192	4.213.028	27.164
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
<b><i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i></b>	<b>85.397.466</b>	<b>85.529.865</b>	<b>85.385.261</b>	<b>144.604</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.847.379	33.878.844	33.833.838	45.006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	6.391	6.391	6.402	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.238.782	47.339.716	47.240.132	99.584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.304.914	4.304.914	4.304.889	25

## 6. Cho vay khách hàng

### Loại hình cho vay:

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	110.514.609	108.317.908
Các khoản trả thay khách hàng	6.831	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	400.696	406.139
<b>Tổng</b>	<b>110.922.136</b>	<b>108.724.047</b>

### Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.817.415	106.608.728
Nợ cần chú ý	111.920	98.455
Nợ dưới tiêu chuẩn	295.912	301.988
Nợ nghi ngờ	375.410	380.092
Nợ có khả năng mất vốn	1.321.479	1.334.784
<b>Tổng</b>	<b>110.922.136</b>	<b>108.724.047</b>

### Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	55.765.109	53.185.742
Nợ trung hạn	29.880.905	30.789.068
Nợ dài hạn	25.276.122	24.749.237
<b>Tổng</b>	<b>110.922.136</b>	<b>108.724.047</b>

### Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công ty Nhà nước	1.390.003	1.054.510
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	508.193	463.203
Công ty TNHH khác	37.816.689	37.024.433
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.565.567	508.317
Công ty Cổ phần khác	45.195.997	45.672.113
Công ty hợp danh	15.623	18.052
Doanh nghiệp tư nhân	189.282	118.876
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	472.869	443.275
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	3.118	44.432
Hộ kinh doanh, cá nhân	23.756.173	23.366.417
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	8.622	10.419
<b>Tổng</b>	<b>110.922.136</b>	<b>108.724.047</b>

## 7. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu kỳ	741.690	363.855	1.105.545
Biến động tăng trong kỳ	-	151.595	151.595
Số dư cuối kỳ	741.690	515.450	1.257.140

## 8. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	25.317.512	31.818.476
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(1.129)	(1.129)
<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(36.066)	(36.066)
	<b>25.280.317</b>	<b>31.781.281</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	319.364	319.364
<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(2.395)	(2.395)
	<b>316.969</b>	<b>316.969</b>
<b>Tổng "Chứng khoán đầu tư"</b>	<b>25.597.286</b>	<b>32.098.250</b>

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.758.744	5.032.002

## 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	1.760.000	1.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	98.172	98.172
<b>Tổng</b>	<b>1.858.172</b>	<b>1.858.172</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư, liên kết:**

Tên công ty con và công ty liên kết	31/03/2021		31/12/2020	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
<b>Công ty con</b>	<b>1.760.000</b>		<b>1.760.000</b>	
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC)	500.000	100%	500.000	100%
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	1.260.000	100%	1.260.000	100%
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>98.172</b>		<b>98.172</b>	
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15.000	3,00%	15.000	3,00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	6,00%	4.800	6,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
<b>Tổng</b>	<b>1.858.172</b>		<b>1.858.172</b>	

**10. Tài sản cố định hữu hình**

*Tại ngày 31/03/2021*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>18.127</b>	<b>338.843</b>	<b>275.564</b>	<b>90.430</b>	<b>12.768</b>	<b>735.732</b>
<i>Mua trong kỳ</i>	-	3.575	311	2.023	636	6.544
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.127</b>	<b>342.418</b>	<b>275.875</b>	<b>92.453</b>	<b>13.404</b>	<b>742.277</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.253</b>	<b>195.101</b>	<b>168.275</b>	<b>75.429</b>	<b>9.894</b>	<b>452.952</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	207	5.575	3.943	1.866	168	11.759
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.460</b>	<b>200.675</b>	<b>172.219</b>	<b>77.298</b>	<b>10.059</b>	<b>464.711</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>13.874</b>	<b>143.742</b>	<b>107.289</b>	<b>15.001</b>	<b>2.874</b>	<b>282.780</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>13.667</b>	<b>141.742</b>	<b>103.656</b>	<b>15.155</b>	<b>3.345</b>	<b>277.566</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 94.462 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 90.386 triệu VND).

**10. Tài sản cố định hữu hình**

*Tại ngày 31/12/2020*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>18.249</b>	<b>289.248</b>	<b>215.859</b>	<b>90.711</b>	<b>11.268</b>	<b>625.335</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	49.833	59.885	3.453	1.500	114.671
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	122	238	180	3.734	-	4.274
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18.127</b>	<b>338.843</b>	<b>275.564</b>	<b>90.430</b>	<b>12.768</b>	<b>735.732</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.539</b>	<b>174.301</b>	<b>155.254</b>	<b>72.037</b>	<b>9.259</b>	<b>414.390</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	836	21.038	13.134	7.100	635	42.743
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	122	238	113	3.708	-	4.181
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.253</b>	<b>195.101</b>	<b>168.275</b>	<b>75.429</b>	<b>9.894</b>	<b>452.952</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>14.710</b>	<b>114.947</b>	<b>60.605</b>	<b>18.674</b>	<b>2.009</b>	<b>210.945</b>
Tại ngày cuối năm	<b>13.874</b>	<b>143.742</b>	<b>107.289</b>	<b>15.001</b>	<b>2.874</b>	<b>282.780</b>

**11. Tài sản cố định vô hình**

*Tại ngày 31/03/2021*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>377.995</b>	<b>348.814</b>	<b>12.539</b>	<b>739.349</b>
<i>Mua trong kỳ</i>	-	2.781	-	2.781
<i>Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp</i>	-	-	-	-
<i>Tặng do hợp nhất kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>377.995</b>	<b>351.595</b>	<b>12.539</b>	<b>742.130</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	<b>153.545</b>	<b>7.443</b>	<b>160.987</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	6.451	229	6.680
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>159.996</b>	<b>7.672</b>	<b>167.667</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<b>377.995</b>	<b>195.269</b>	<b>5.097</b>	<b>578.362</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>377.995</b>	<b>191.599</b>	<b>4.868</b>	<b>574.463</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 36.412 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.008 triệu VND).

**11. Tài sản cố định vô hình**

*Tại ngày 31/12/2020*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>396.100</b>	<b>290.250</b>	<b>8.488</b>	<b>694.838</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	<i>58.563</i>	<i>4.051</i>	<i>62.614</i>
<i>Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp</i>	-	-	-	-
<i>Tặng do hợp nhất kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	<i>18.104</i>	-	-	<i>18.104</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>377.996</b>	<b>348.813</b>	<b>12.539</b>	<b>739.349</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>130.414</b>	<b>6.509</b>	<b>136.923</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	<i>23.131</i>	<i>933</i>	<i>24.064</i>
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>153.545</b>	<b>7.443</b>	<b>160.987</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>396.100</b>	<b>159.836</b>	<b>1.979</b>	<b>557.915</b>
Tại ngày cuối năm	<b>377.996</b>	<b>195.268</b>	<b>5.097</b>	<b>578.362</b>





**12. Tài sản Có khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản phải thu	4.757.776	3.658.566
Tài sản có khác	2.231.639	1.501.972
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(21.628)	(21.628)
<b>Tổng</b>	<b>6.967.787</b>	<b>5.138.910</b>

**13. Các khoản nợ chính phủ và NHNN**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Vay NHNN	198.527	205.702
<b>Tổng</b>	<b>198.527</b>	<b>205.702</b>

**14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

**14.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>3.139.758</b>	<b>188.789</b>
Bảng VND	3.139.750	188.781
Bảng ngoại tệ	8	8
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>31.417.100</b>	<b>25.382.840</b>
Bảng VND	27.683.000	20.719.640
Bảng ngoại tệ	3.734.100	4.663.200
<b>Tổng</b>	<b>34.556.858</b>	<b>25.571.629</b>

**14.2 Vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Bảng VND</b>	<b>9.187.364</b>	<b>16.863.643</b>
<i>Trong đó:</i> - Vay chiết khấu tái chiết khấu	7.962.532	15.381.328
- Vay cầm cố, thế chấp	290.000	290.000
<b>Bảng ngoại tệ</b>	<b>788.501</b>	<b>264.558</b>
- Vay cầm cố, thế chấp	115.250	-
<b>Tổng</b>	<b>9.975.865</b>	<b>17.128.201</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>44.532.723</b>	<b>42.699.830</b>

## 15. Tiền gửi của khách hàng

### Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<b>31/03/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>9.707.145</b>	<b>11.096.683</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.742.623	9.634.185
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	964.522	1.462.498
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>104.729.771</b>	<b>101.555.248</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	103.382.728	100.025.610
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.347.043	1.529.638
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>513.996</b>	<b>359.074</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>277.186</b>	<b>287.243</b>
<b>Tổng</b>	<b>115.228.098</b>	<b>113.298.248</b>

### Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	<b>31/03/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>Triệu VND</b>
Công ty Nhà nước	247.070	758.631
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	10.026.497	10.051.542
Công ty TNHH khác	8.142.772	9.205.417
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	4.624.075	4.761.087
Công ty Cổ phần khác	13.130.457	12.733.275
Công ty hợp danh	15.779	18.698
Doanh nghiệp tư nhân	493.404	282.401
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	665.058	290.024
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	113.709	118.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	77.249.835	74.574.823
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	519.442	504.340
<b>Tổng</b>	<b>115.228.098</b>	<b>113.298.248</b>

**16. Phát hành giấy tờ có giá**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Trái phiếu có kỳ hạn</b>	<b>2.816.000</b>	<b>2.816.000</b>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	950.000	950.000
Từ 5 năm trở lên	1.866.000	1.866.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>3.803.020</b>	<b>4.248.740</b>
<b>Tổng</b>	<b>6.619.020</b>	<b>7.064.740</b>

**17. Các khoản nợ khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản phải trả nội bộ	5.513	5.034
Các khoản phải trả bên ngoài	3.637.008	3.424.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.627	13.627
<b>Tổng</b>	<b>3.656.148</b>	<b>3.442.763</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 03 tháng đầu năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế		Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>12.087.442</b>	-	-	<b>263.052</b>	<b>156.104</b>	<b>1.306.857</b>	<b>13.813.455</b>				
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	<b>570.634</b>	<b>570.634</b>				
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-				
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	570.634	570.634				
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-				
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-				
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-				
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	<b>87</b>	-	-	-	-	<b>87</b>				
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Phân phối quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-				
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-				
Giảm khác	-	<b>87</b>	-	-	-	-	<b>87</b>				
<b>Số dư tại ngày 31/03/2021</b>	<b>12.087.442</b>	<b>(87)</b>	<b>263.052</b>	<b>156.104</b>	<b>1.877.491</b>	<b>14.384.002</b>					

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm 2020 như sau:

	<b>Vốn điều lệ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quý Dự phòng tài chính</b>	<b>Quý Dự trừ bổ sung vốn điều lệ</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế</b>	<b>Cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>9.369.000</b>	-	<b>115.462</b>	<b>82.308</b>	<b>1.386.266</b>	<b>10.953.036</b>
<b>Tăng/trong năm</b>	<b>2.718.442</b>	-	<b>147.590</b>	<b>73.796</b>	<b>1.475.898</b>	<b>4.415.726</b>
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.311.660	-	-	-	-	1.311.660
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	1.475.898	1.475.898
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	-	-	-	-	1.406.782
Trích quỹ trong năm	-	-	147.590	73.796	-	221.386
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>1.555.307</b>	<b>1.555.307</b>
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	243.647	243.647
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng cổ phiếu	-	-	-	-	1.311.660	1.311.660
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>12.087.442</b>	-	<b>263.052</b>	<b>156.104</b>	<b>1.306.857</b>	<b>13.813.455</b>

**Vốn cổ phần**

	<b>31/03/2021</b>		<b>31/12/2020</b>	
	<b>Tổng số (Cổ phiếu)</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Tổng số (Cổ phiếu)</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.208.744.208	12.087.442	1.208.744.208	12.087.442

**19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	23.639	73.902
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.318.866	2.166.938
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	414.692	315.779
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	16.193	9.044
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	20.245	24.853
<b>Tổng</b>	<b>2.793.635</b>	<b>2.590.516</b>

**20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí lãi tiền gửi	1.527.508	1.560.077
Chi phí lãi tiền vay	27.465	57.974
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	137.180	320.120
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	14.984	13.668
<b>Tổng</b>	<b>1.707.137</b>	<b>1.951.839</b>

## 21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>151.376</b>	<b>95.029</b>
- Thu từ dịch vụ thanh toán	41.376	39.880
- Hoạt động ngân quỹ	2.010	1.314
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	58.930	21.669
- Thu phí dịch vụ khác	49.060	32.166
<b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>	<b>33.689</b>	<b>42.253</b>
- Chi về dịch vụ thanh toán	11.531	14.557
- Chi về hoạt động ngân quỹ	3.829	2.930
- Chi phí dịch vụ khác	18.329	24.766
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>117.687</b>	<b>52.776</b>

## 22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>315.208</b>	<b>333.243</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	216.528	154.276
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	98.680	178.967
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>237.069</b>	<b>353.620</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	9.083	3.750
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	227.986	349.870
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>78.139</b>	<b>(20.377)</b>

## 23. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24.239	55.205
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(31.095)	(14.308)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(6.856)</b>	<b>40.897</b>

**24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</b>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	137.321	104.272
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(46.855)	(2.576)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>90.466</b>	<b>101.696</b>

**25. Chi phí hoạt động**

	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 Triệu VND</b>
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>57.743</b>	<b>6.089</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>296.975</b>	<b>280.452</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	281.085	264.080
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.894	13.457
- Chi trợ cấp	8	107
- Chi khác cho nhân viên	1.988	2.808
<b>Chi về tài sản</b>	<b>88.210</b>	<b>83.980</b>
- Chi khấu hao tài sản cố định	18.439	14.595
- Chi khác về tài sản	69.771	69.385
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>65.618</b>	<b>59.575</b>
- Công tác phí	3.610	3.290
- Chi vật liệu và giấy tờ in	7.326	6.492
- Chi bưu phí và điện thoại	7.597	5.798
- Chi khác cho hoạt động quản lý	47.085	43.995
<b>Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng</b>	<b>28.242</b>	<b>25.507</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>13.368</b>	<b>22.268</b>
<b>Tổng</b>	<b>550.156</b>	<b>477.871</b>

**26. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2021 Triệu VND</b>	<b>31/12/2020 Triệu VND</b>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	1.074.356	1.012.074
Tiền gửi tại NHNN	1.275.789	3.374.301
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.468.345	729.239
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	24.112.995	24.911.089
<b>Tổng</b>	<b>30.931.485</b>	<b>30.026.703</b>



**27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

**Đến ngày 31 tháng 03 năm 2021**

Chi tiêu	01/01/2021 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		31/03/2021 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.923	16.474	16.527	3.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.376	142.789	174.376	142.789
Thuế thu nhập cá nhân	5.647	26.822	29.340	3.129
Các loại thuế khác	-	2.182	2.182	-
<b>Tổng</b>	<b>183.946</b>	<b>188.267</b>	<b>222.425</b>	<b>149.788</b>

**Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chi tiêu	01/01/2020 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2020 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.506	32.401	31.984	3.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.373	365.692	357.689	174.376
Thuế thu nhập cá nhân	5.310	86.573	86.236	5.647
Các loại thuế khác	-	20.538	20.538	-
<b>Tổng</b>	<b>175.189</b>	<b>505.204</b>	<b>496.447</b>	<b>183.946</b>

**28. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	112.822.011	149.769.965	3.801.853	63.257	32.025.015
Nước ngoài	400.696	14.991	-	-	-
	<b>113.222.707</b>	<b>149.784.956</b>	<b>3.801.853</b>	<b>63.257</b>	<b>32.025.015</b>

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>	<b>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong nước	108.417.908	138.860.752	3.224.050	144.604	34.821.499
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	<b>108.824.047</b>	<b>138.869.877</b>	<b>3.224.050</b>	<b>144.604</b>	<b>34.821.499</b>

## VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

### 1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.



Tại ngày 31/03/2021	Không chịu lãi (Triệu VND)	Quá hạn (Triệu VND)	Đến 1 tháng (Triệu VND)	Từ 1-3 tháng (Triệu VND)	Từ 3-6 tháng (Triệu VND)	Từ 6-12 tháng (Triệu VND)	Từ 1- 5 năm (Triệu VND)	Trên 5 năm (Triệu VND)	Tổng (Triệu VND)
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.074.356	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.074.356</b>
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.275.789	-	-	-	-	-	<b>1.275.789</b>
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp	-	-	27.834.395	3.047.516	-	-	-	-	<b>30.881.911</b>
Chứng khoán kinh doanh	-	-	6.388.139	-	-	-	-	-	<b>6.388.139</b>
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	63.257	-	-	-	-	-	-	-	<b>63.257</b>
Cho vay khách hàng	-	2.104.722	29.759.906	39.927.901	12.382.927	22.602.509	3.233.295	910.876	<b>110.922.136</b>
Chứng khoán đầu tư	-	-	1.073.803	6.031.181	6.850.688	11.351.840	329.364	-	<b>25.636.876</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.858.172	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.858.172</b>
Tài sản cố định	852.029	-	-	-	-	-	-	-	<b>852.029</b>
Tài sản có khác	6.989.415	-	-	-	-	-	-	-	<b>6.989.415</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.837.229</b>	<b>2.104.722</b>	<b>66.332.032</b>	<b>49.006.598</b>	<b>19.233.615</b>	<b>33.954.349</b>	<b>3.562.659</b>	<b>910.876</b>	<b>185.942.080</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	10.078	58.008	-	130.441	-	-	<b>198.527</b>
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	40.789.935	2.509.332	1.233.457	-	-	-	<b>44.532.723</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	31.720.412	25.371.460	27.703.870	18.464.201	11.968.155	-	<b>115.228.098</b>
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	220.400	547.850	1.785.630	792.280	2.306.860	966.000	<b>6.619.020</b>
Các khoản nợ khác	3.656.146	-	-	-	-	-	-	-	<b>3.656.146</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.656.146</b>	-	<b>72.740.825</b>	<b>28.486.650</b>	<b>30.722.957</b>	<b>19.386.922</b>	<b>14.275.015</b>	<b>966.000</b>	<b>170.234.515</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>7.181.083</b>	<b>2.104.722</b>	<b>(6.408.793)</b>	<b>20.519.948</b>	<b>(11.489.342)</b>	<b>14.567.427</b>	<b>(10.712.356)</b>	<b>(55.124)</b>	<b>15.707.565</b>

Tại ngày 31/12/2020	Không chịu lãi (Triệu VND)	Quá hạn (Triệu VND)	Đến 1 tháng (Triệu VND)	Từ 1-3 tháng (Triệu VND)	Từ 3-6 tháng (Triệu VND)	Từ 6-12 tháng (Triệu VND)	Từ 1- 5 năm (Triệu VND)	Trên 5 năm (Triệu VND)	Tổng (Triệu VND)
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.012.074	-	-	-	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại NHNN	-	3.374.301	-	-	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.683.659	-	-	-	-	-	2.683.659
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	144.604	-	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng	-	2.115.319	32.177.709	21.278.972	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.724.047
Chứng khoán đầu tư	-	-	3.001.821	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.858.172	-	-	-	-	-	-	-	1.858.172
Tài sản cố định	861.142	-	-	-	-	-	-	-	861.142
Tài sản có khác	5.160.538	-	-	-	-	-	-	-	5.160.538
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.036.530</b>	<b>2.115.319</b>	<b>64.389.318</b>	<b>27.276.213</b>	<b>50.085.701</b>	<b>26.823.614</b>	<b>1.642.576</b>	<b>327.434</b>	<b>181.696.705</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	68.086	51.409	-	-	205.702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	25.143.734	23.337.182	13.876.982	-	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	3.442.763	-	-	-	-	-	-	-	3.442.763
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.442.763</b>	<b>-</b>	<b>72.354.185</b>	<b>21.654.273</b>	<b>27.174.980</b>	<b>25.700.680</b>	<b>15.418.402</b>	<b>966.000</b>	<b>166.711.283</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>5.593.767</b>	<b>2.115.319</b>	<b>(7.964.867)</b>	<b>5.621.940</b>	<b>22.910.721</b>	<b>1.122.934</b>	<b>(13.775.826)</b>	<b>(638.566)</b>	<b>14.985.422</b>

## **2. Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021:

Tại ngày 31/03/2021	Quy đổi VND (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	106.105	83.569	125.891	315.565
Tiền gửi tại NHNN	-	32.684	-	32.684
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	249.389	4.312.400	71.301	4.633.089
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(89.522)	(3.764.996)	(161.580)	(4.016.098)
Cho vay khách hàng - gộp	9.299	2.394.349	-	2.403.648
Tài sản có khác	784	442.148	-	442.932
<b>Tổng tài sản</b>	<b>276.055</b>	<b>3.500.153</b>	<b>35.611</b>	<b>3.811.819</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	4.522.609	-	4.522.609
Tiền gửi của khách hàng	281.648	2.501.161	39.607	2.822.416
Các khoản nợ khác	839	58.024	-	58.863
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>282.487</b>	<b>7.081.794</b>	<b>39.607</b>	<b>7.403.888</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(6.433)</b>	<b>(3.581.640)</b>	<b>(3.996)</b>	<b>(3.592.069)</b>

Tại ngày 31/12/2020	Quy đổi VND (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97.259	86.182	107.866	291.307
Tiền gửi tại NHNN	-	1.287.045	-	1.287.045
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	271.710	3.298.451	56.203	3.626.364
Cho vay khách hàng - gộp	1.996	2.429.101	-	2.431.097
Tài sản có khác	824	289.499	-	290.323
<b>Tổng tài sản</b>	<b>371.789</b>	<b>7.390.279</b>	<b>164.069</b>	<b>7.926.137</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	4.927.766	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	310.302	2.996.152	41.662	3.348.117
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	71.293	2.016.857	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	1.138	55.072	-	56.210
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>382.733</b>	<b>9.995.847</b>	<b>171.787</b>	<b>10.550.367</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(10.944)</b>	<b>(2.605.569)</b>	<b>(7.718)</b>	<b>(2.624.230)</b>

### **3. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

085  
ANG  
CỔ PH  
AM  
-TP



Tại ngày 31/03/2021	Quá hạn (Triệu VND)			Trong hạn (Triệu VND)					Tổng cộng (Triệu VND)	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng		Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm		
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	1.074.356	-	-	-	-	-	<b>1.074.356</b>
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	1.275.789	-	-	-	-	-	<b>1.275.789</b>
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	27.834.395	3.047.516	-	-	-	-	<b>30.881.911</b>
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	6.388.139	-	-	-	-	-	<b>6.388.139</b>
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	30.974	5.892	5.621	20.770	-	-	<b>63.257</b>
Cho vay khách hàng	1.992.802	111.920	-	3.966.413	18.116.323	46.689.071	23.205.151	16.840.456	-	<b>110.922.136</b>
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	11.783.462	541.248	2.959.629,00	9.237.478	1.115.059	-	<b>25.636.876</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	1.858.172	-	<b>1.858.172</b>
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	852.029	-	<b>852.029</b>
Tài sản Có khác	-	-	-	726.770	2.158.374	2.679.835	1.391.848	32.588	-	<b>6.989.415</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.992.802</b>	<b>111.920</b>		<b>53.080.298</b>	<b>23.869.353</b>	<b>52.334.156</b>	<b>33.855.247</b>	<b>20.698.304</b>		<b>185.942.080</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	10.078	58.008	130.441	-	-	-	<b>198.527</b>
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	-	40.789.935	2.509.332	1.233.457	-	-	-	<b>44.532.723</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	31.720.412	25.371.460	46.168.071	11.968.155	-	-	<b>115.228.098</b>
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	220.400	547.850	2.577.910	2.306.860	966.000	-	<b>6.619.020</b>
Các khoản nợ khác	-	-	-	887.142	737.409	1.507.216	524.379	-	-	<b>3.656.146</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.627.967</b>	<b>29.224.059</b>	<b>51.617.095</b>	<b>14.799.394</b>	<b>966.000</b>	<b>19.732.304</b>	<b>170.234.515</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.992.802</b>	<b>111.920</b>		<b>(20.547.669)</b>	<b>(5.354.706)</b>	<b>717.061</b>	<b>19.055.853</b>	<b>19.732.304</b>		<b>15.707.565</b>

Tại ngày 31/12/2020	Quá hạn (Triệu VND)		Trong hạn (Triệu VND)					Tổng cộng (Triệu VND)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.012.074	-	-	-	-	1.012.074
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.374.301	-	-	-	-	3.374.301
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	23.151.828	2.588.500	-	-	-	25.740.328
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.683.659	-	-	-	-	2.683.659
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-		121.495	23.109			144.604
Cho vay khách hàng	2.016.864	98.455	4.202.222	5.100.583	51.873.895	22.627.879	22.804.149	108.724.047
Chứng khoán đầu tư	-	-	20.760.907	650.000	2.739.969,00	6.577.611	1.409.353	32.137.840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1.858.172	1.858.172
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	861.142	861.142
Tài sản Có khác	-	-	375.980	1.489.039	1.146.926	2.148.593	-	5.160.538
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.016.864</b>	<b>98.455</b>	<b>55.560.972</b>	<b>9.949.616</b>	<b>55.783.899</b>	<b>31.354.083</b>	<b>26.932.816</b>	<b>181.696.705</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	119.495	-	-	205.702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39.962.336	2.457.464	280.030	-	-	42.699.830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.000	18.678.351	48.480.915	13.876.982	0	113.298.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	-	872.939	693.975	1.500.367	375.481	0	3.442.763
<b>Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.227.125</b>	<b>22.348.248</b>	<b>54.376.028</b>	<b>15.793.883</b>	<b>966.000</b>	<b>166.711.283</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>2.016.864</b>	<b>98.455</b>	<b>(17.666.153)</b>	<b>(12.398.631)</b>	<b>1.407.871</b>	<b>15.560.200</b>	<b>25.966.816</b>	<b>14.985.422</b>

**Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 04 năm 2021.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**Người lập** 



**Nghiêm Thị Thu Nga**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Hoài Phương**

**Phó Tổng giám đốc**



**Nguyễn Thị Thu Hương**